

Số: 12 /VTNN

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai

- Mã chứng khoán: DOC
- Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên hòa, Tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại liên hệ: (0251) 3836074 - 3832629 - 3836740 Fax: (0251) 3836270 - 3832689
- E-mail: docambh@vnn.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin về **Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai đã kiểm toán.**

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn "<http://www.docam.vn/vanban.aspx?CatID=62>"

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

** Tài liệu đính kèm:*

Báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phan Thị Anh Thy

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phùng Văn Nhi	Chủ tịch
Bà Phan Thị Anh Thy	Phó Chủ tịch
Ông Cao Hùng Lai	Thành viên
Bà Mai Thị Xuân Hồng	Thành viên
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên (Thời nhiệm vụ thành viên HĐQT từ ngày 01 tháng 09 năm 2018)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Huỳnh Minh	Trưởng ban
Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên
Ông Phạm Châu Hoàng Sơn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phan Thị Anh Thy	Giám đốc
Ông Cao Hùng Lai	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Hoa	Phó Giám đốc (Thời nhiệm vụ phó giám đốc từ ngày 01 tháng 09 năm 2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phan Thị Anh Thy

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 21 tháng 03 năm 2019

Số: 19.427/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 03 năm 2019 từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC


Lục Thị Vân
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2019




Trịnh Thanh Thanh
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2820-2016-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120.448.717.984	116.214.567.465
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	2.206.703.058	50.322.414.849
1. Tiền	111		2.206.703.058	2.322.414.849
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	48.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	11.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	11.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.812.092.056	18.532.335.166
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	7.739.744.644	16.189.024.651
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	1.210.195.918	2.265.261.171
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		38.893.638	254.791.488
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(176.742.144)	(176.742.144)
IV. Hàng tồn kho	140	4.4	109.216.341.629	36.179.376.001
1. Hàng tồn kho	141		110.056.341.629	36.179.376.001
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(840.000.000)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		213.581.241	180.441.449
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		213.581.241	180.441.449
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.933.908.478	3.669.118.799
I. Tài sản cố định	220	4.5	2.933.908.478	3.618.652.142
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.933.908.478	3.618.652.142
Nguyên giá	222		28.153.311.335	28.650.475.506
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.219.402.857)	(25.031.823.364)
II. Tài sản dài hạn khác	260		-	50.466.657
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	50.466.657
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		123.382.626.462	119.883.686.264

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.971.675.044	12.755.293.847
I. Nợ ngắn hạn	310		17.971.675.044	12.755.293.847
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.6	2.270.545.690	1.920.736.813
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.7	556.772.154	3.483.044.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	532.827.693	724.325.746
4. Phải trả người lao động	314		911.143.947	1.834.217.798
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		536.461.773	549.124.322
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		81.000.000	152.076.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.201.211.421	3.882.940.000
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.9	11.433.913.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		447.799.366	208.828.868
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.10	105.410.951.418	107.128.392.417
I. Vốn chủ sở hữu	410		105.410.951.418	107.128.392.417
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		568.007.905	3.838.291.860
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.842.943.513	3.290.100.557
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		666.958.828	56.723.744
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.175.984.685	3.233.376.813
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		123.382.626.462	119.883.686.264

Phan Thị Anh Thy
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 21 tháng 03 năm 2019

Người lập

Mai Thị Xuân Hồng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	325.368.091.895	326.813.787.392
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	78.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		325.368.091.895	326.735.787.392
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	310.002.298.839	309.333.957.008
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.365.793.056	17.401.830.384
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2.111.785.654	4.013.516.665
7. Chi phí tài chính	22	5.4	563.703.450	65.718.684
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>532.182.419</i>	<i>18.553.130</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	5.496.817.159	6.033.786.516
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	7.252.191.988	8.135.176.132
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.164.866.113	7.180.665.717
11 Thu nhập khác	31		976.492.424	629.055.299
12 Lợi nhuận khác	40		976.492.424	629.055.299
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.141.358.537	7.809.721.016
14 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	1.046.149.536	1.576.344.203
15 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.095.209.001	6.233.376.813
16 Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70	4.10.3	346	492



Phan Thị Anh Thy
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 21 tháng 03 năm 2019

Người lập

Mai Thị Xuân Hồng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.141.358.537	7.809.721.016
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	684.743.664	678.462.914
Các khoản dự phòng	03		840.000.000	(21.411.584)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(244.385)	69.450
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.894.342.458)	(3.759.431.379)
Chi phí lãi vay	06	5.4	532.182.419	18.553.130
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		5.303.697.777	4.725.963.547
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.720.243.110	(6.329.151.693)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(73.876.965.628)	(16.417.118.433)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.615.195.255)	(2.689.072.918)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		17.326.865	166.076.258
Tiền lãi vay đã trả	14		(518.915.998)	(18.553.130)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.8	(1.205.728.003)	(1.587.770.926)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.073.679.502)	(756.441.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(65.249.216.634)	(22.906.068.695)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.016.300.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		16.590.909	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.000.000.000	14.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.877.751.549	3.759.431.379
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.894.342.458	16.743.131.379
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	112.373.321.318	27.673.490.766
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(100.939.408.318)	(27.689.746.320)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(7.194.995.000)	(5.595.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.238.918.000	(5.611.455.554)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(48.115.956.176)	(11.774.392.870)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		50.322.414.849	62.096.877.169
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		244.385	(69.450)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	2.206.703.058	50.322.414.849



Phan Thị Anh Thy
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 21 tháng 03 năm 2019

Người lập

Mai Thị Xuân Hồng
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai. Ngày 01 tháng 03 năm 2010 Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600333736 ngày 01 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 17 tháng 01 năm 2019.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100 tỷ đồng được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	Việt Nam	72.108.000.000	72,11%	72.108.000.000	72,11%
Cổ đông khác	Việt Nam	27.892.000.000	27,89%	27.892.000.000	27,89%
Cộng		100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 54 (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 56 nhân viên).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh phân bón.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chất kích thích cây trồng và vật nuôi, hạt nhựa;
- Xây dựng nhà các loại: Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp và nhà ở;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ giao vận hàng hóa, xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ đóng gói;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất bao bì PP;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp: Bán buôn thiết bị, vật tư, phụ tùng máy nông nghiệp và thủy sản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý bán buôn lương thực, thực phẩm, nông sản, nông sản thực phẩm; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn nông sản (đổi với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán buôn nông sản nguyên liệu, giống cây trồng. Bán buôn, ươm giống, trồng hoa phong lan, cây cảnh;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Ni to: Sản xuất, chế biến, phân bón tổng hợp, phân vi sinh, phân vi sinh lượng, phân đặc chủng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn thực phẩm: Bán buôn lương thực, thực phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng, xi măng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt thép;
- Hoạt động dịch vụ sạu thu hoạch: Gia công, chế biến hàng nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Dịch vụ cho thuê kho, xưởng. Bán buôn nhà;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Tân Phú	Quốc Lộ 20, Xã Phú Bình, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Nhà máy phân bón	KP Long Diễm, Phường Long Bình Tân, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp Nông sản Long Khánh	Quốc Lộ 1, Ấp Cẩm Tân, Xã Xuân Tân, Thị Xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Lâm Sơn	Tổ 9, Ấp 8, Xã Xuân Tây, Huyện Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Cẩm Mỹ	Ấp Láng Lớn, Xã Xuân Mỹ, Huyện Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Vĩnh Cửu	Tỉnh lộ 768, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai	629 Trần Xuân Soạn, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng tại ngày báo cáo.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm

3.7. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.10. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.11. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.12. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Lúa giống, phân bón: Không chịu thuế;
- Nông sản: Không kê khai nộp thuế giá trị gia tăng;
- Khác: 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.15. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty. Những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	677.647.211	553.392.986
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.529.055.847	1.769.021.863
Các khoản tương đương tiền	-	48.000.000.000
Cộng	2.206.703.058	50.322.414.849

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Hòa Việt	2.296.902.500	1.878.097.500
Công ty AJINOMOTO Việt Nam	1.464.000.000	-
Công ty Liên Doanh Thuốc Lá BAT-VINATABA	3.645.000.000	-
Các khách hàng khác	333.842.144	14.310.927.151
Cộng	7.739.744.644	16.189.024.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Trả trước ngắn hạn cho người bán

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty CP DV XNK Nông Lâm Sản Và Phân Bón Bà Rịa	312.615.168	74.142.421
Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	875.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	22.580.750	2.191.118.750
Cộng	1.210.195.918	2.265.261.171

4.4. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	3.884.956.800	-
Nguyên liệu, vật liệu	16.815.097.755	-	830.011.518	-
Công cụ, dụng cụ	100.487.701	-	70.596.018	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.936.439	-	30.401.775	-
Thành phẩm	289.631.835	-	186.903.908	-
Hàng hóa	91.296.129.765	(840.000.000)	30.309.923.843	-
Hàng gửi bán	1.524.058.134	-	866.582.139	-
Cộng	110.056.341.629	(840.000.000)	36.179.376.001	-

Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá gốc mặt hàng cả phê đơn vị đang theo dõi thấp hơn so với giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	25.117.641.482	2.087.770.293	1.354.740.095	90.323.636	28.650.475.506
Thanh lý, nhượng bán	(497.164.171)	-	-	-	(497.164.171)
Tại ngày 31/12/2018	24.620.477.311	2.087.770.293	1.354.740.095	90.323.636	28.153.311.335
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	22.606.595.941	1.945.648.696	389.255.091	90.323.636	25.031.823.364
Khấu hao trong năm	532.913.820	50.199.852	101.629.992	-	684.743.664
Thanh lý, nhượng bán	(497.164.171)	-	-	-	(497.164.171)
Tại ngày 31/12/2018	22.642.345.590	1.995.848.548	490.885.083	90.323.636	25.219.402.857
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	2.511.045.541	142.121.597	965.485.004	-	3.618.652.142
Tại ngày 31/12/2018	1.978.131.721	91.921.745	863.855.012	-	2.933.908.478

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 1.978.131.721 VND đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.9

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 17.259.864.978 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết, không còn sử dụng, chờ thanh lý là 871.769.777 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Phân bón & Hóa chất Cần Thơ	759.600.000	759.600.000	212.800.000	212.800.000
Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt	574.669.340	574.669.340	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	936.276.350	936.276.350	1.707.936.813	1.707.936.813
Cộng	2.270.545.690	2.270.545.690	1.920.736.813	1.920.736.813

4.7. Người mua trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
	Bà Nguyễn Thị Biết	430.450.000
Công ty TNHH SX TM Lê Hà Việt	49.236.000	-
Các khách hàng khác	77.086.154	3.052.594.300
Cộng	556.772.154	3.483.044.300

4.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2018 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	20.889.640	230.618.762	232.337.725	22.608.603
Thuế xuất, nhập khẩu	-	594.043.231	594.043.231	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	505.562.053	1.046.149.536	1.205.728.003	665.140.520
Thuế thu nhập cá nhân	6.376.000	228.083.506	258.284.129	36.576.623
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.113.636.670	1.113.636.670	-
Các loại thuế khác	-	12.000.000	12.000.000	-
Cộng	532.827.693	3.224.531.705	3.416.029.758	724.325.746

4.9. Vay ngắn hạn

Là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất 6,5% - 7%/năm; được thế chấp bằng các tài sản cố định hiện hữu tại cơ sở hoạt động KCN Biên Hòa I, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai theo HĐ thế chấp TS số 13.66.9716/HĐTC ngày 15/5/2013. Các tài sản cố định thế chấp bao gồm: hệ thống nhà xưởng, nhà kho, tòa nhà văn phòng, máy móc thiết bị sản xuất với giá trị còn lại là 1.978.131.721 đồng - Xem thêm mục 4.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Vốn chủ sở hữu

4.10.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	100.000.000.000	3.580.775.684	6.874.272.272	110.455.047.956
Lãi trong năm trước	-	-	6.233.376.813	6.233.376.813
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	257.516.176	(257.516.176)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(560.032.352)	(560.032.352)
Chia cổ tức	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2018	100.000.000.000	3.838.291.860	3.290.100.557	107.128.392.417
Lãi trong năm nay	-	-	4.095.209.001	4.095.209.001
Chuyển quỹ đầu tư phát triển vào LNST chưa phân phối	-	(3.580.775.684)	3.580.775.684	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	310.491.729	(310.491.729)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.312.650.000)	(1.312.650.000)
Chia cổ tức	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	100.000.000.000	568.007.905	4.842.943.513	105.410.951.418

4.10.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.10.3. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.095.209.001	6.233.376.813
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(634.000.000)	(1.312.650.000)
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	346	492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Ngoại tệ:		
USD	618.59	670.34

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng	323.028.986.771	324.348.881.388
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.339.105.124	2.464.906.004
Cộng	325.368.091.895	326.813.787.392
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	2.705.740.400	9.623.772.400

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	309.162.298.839	309.333.957.008
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	840.000.000	-
Cộng	310.002.298.839	309.333.957.008

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.813.540.109	3.219.700.442
Lãi chênh lệch tỷ giá	233.789.720	254.085.286
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	64.211.440	539.730.937
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	244.385	-
Cộng	2.111.785.654	4.013.516.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	532.182.419	18.553.130
Lỗ chênh lệch tỷ giá	31.521.031	47.165.554
Cộng	563.703.450	65.718.684

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	2.731.722.221	2.845.667.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.071.787.057	2.451.391.568
Chi phí khấu hao tài sản cố định	544.580.484	575.433.331
Các khoản chi phí khác	148.727.397	161.293.698
Cộng	5.496.817.159	6.033.786.516

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	3.544.207.152	4.281.170.745
Tiền thuê đất và phí, lệ phí	1.640.928.348	1.837.925.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.150.139.138	1.198.560.943
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	257.844.068	233.660.495
Chi phí công cụ, dụng cụ	49.676.750	28.188.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.541.984	67.844.784
Các khoản chi phí QLDN khác	498.854.548	487.825.552
Cộng	7.252.191.988	8.135.176.132

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá mua hàng hóa	375.806.229.098	319.801.729.449
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.096.271.159	4.949.502.467
Chi phí nhân công	6.784.903.725	7.525.184.288
Chi phí khấu hao tài sản cố định	684.743.664	678.462.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.720.653.814	7.667.022.982
Chi phí khác bằng tiền	2.663.427.031	1.191.637.993
Cộng	395.756.228.491	341.813.540.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	5.141.358.537	7.809.721.016
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	89.389.142	72.000.000
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	5.230.747.679	7.881.721.016
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.046.149.536	1.576.344.203

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	112.373.321.318	27.673.490.766

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	100.939.408.318	27.689.746.320

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|--|--------------------------|
| 1. Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai | Công ty mẹ |
| 2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Bán hàng – Xem thêm mục 5.1		
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	2.705.740.400	9.623.772.400

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao và thu nhập	1.316.575.580	1.476.731.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	213.300.154	195.671.573

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán (Trích):

	Tại ngày 01/01/2018 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2018 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Phải thu ngắn hạn khác	254.791.488	225.363.707
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	724.325.746	718.440.190
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.290.100.557	3.266.558.332

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2017 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2017 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Doanh thu bán hàng	326.813.787.392	326.784.359.611
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	326.735.787.392	326.706.359.611
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.401.830.384	17.372.402.603
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7.180.665.717	7.151.237.936
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.809.721.016	7.780.293.235
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.576.344.203	1.570.458.647
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.233.376.813	6.209.834.588
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	492	490

Lưu chuyển tiền tệ (Trích):

	Tại ngày 01/01/2018 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2018 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lợi nhuận trước thuế	7.809.721.016	7.780.293.235
Tăng, giảm các khoản phải thu	(6.329.151.693)	(6.299.723.912)

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do có yêu cầu điều chỉnh doanh thu năm 2017 của kiểm toán nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Phan Thị Anh Thy
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 21 tháng 03 năm 2019

Người lập

Mai Thị Xuân Hồng
Kế toán trưởng